

Số: 1154 /CB-SXD

Kiên giang, ngày 15 tháng 6 năm 2021

CÔNG BỐ

Đơn giá một số loại vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 15/6/2021

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1545/BXD-KTXD ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP-KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá cát xây dựng và thép xây dựng từ ngày 01 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại Phụ lục đính kèm Công bố này.

Đơn giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: www.sxd.kiengiang.gov.vn/.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND huyện, thành phố;
- Ông Nguyễn Thành Nam (trang ttđt Sở);
- Lưu VT, P. QLXD, dtphong.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TỪ 01-15/6/2021
 Kèm theo công bố số 1134/CB-SXD ngày 15/6/2021

Đơn vị tính : VNĐ

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 01-15/6 chưa VAT	Đơn giá 01-15/6 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP TẠI MỎ:</u>				
	Cát san lấp (giá bán tại huyện Chợ Mới, Cty TNHH XDTM Hải Toàn)	M ³	50,000	55,000	Giá gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác; Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tuyền theo công trình cụ thể (Theo Thông báo giá số 1489/TB-SXD ngày 21/5/2021 của Sở Xây dựng An Giang)
	Cát san lấp (giá tại xã Vĩnh Hòa, TX Tân Châu, Cty TNHH Thiện Nghĩa)	M ³	59,600	65,560	
	Cát san lấp (giá tại xã Bình Thành, huyện Châu Phú & xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, DNTN Thái Bình)	M ³	63,636	70,000	
	Cát đen dùng trong xây dựng (giá tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú, Cty TNHH MTV Tân Lê Quang)	M ³	77,273	85,000	
2	<u>CÁT XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ</u>				
	<u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng xây dựng	M ³	200,000	220,000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.				
	Cát vàng xây dựng	M ³	218,182	240,000	Cty CP VLXD CIC Kiên Giang
	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M ³	172,727	190,000	VLXD Út Ty (Đc: CMT8, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.				
	Cát đen san lấp	M ³	190,909	210,000	VLXD Út Ty (Đc: CMT8, RG, KG)
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ đường Lạc Hồng)				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³	195,455	215,000	GCN hợp quy QCVN

Đinh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 01-15/6 chưa VAT	Đơn giá 01-15/6 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cát 1,9 nghiền từ đá xây dựng	M ³	227,273	250,000	16:2019/BXD có giá trị đến ngày 06/01/2024
	Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³	286,364	315,000	
3	<u>GẠCH CÁC LOẠI:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				Cty Cp Gạch ngói Kiên Giang
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1,227	1,350	
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1,227	1,350	
3	<u>THÉP CÂY TẠI THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ</u>				
	* Thép Tây Đô				(Giá tại thời điểm báo 8/6/2021, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể)
	Thép cuộn Φ 6	Kg	17,850	19,635	CB240T
	Thép cuộn Φ 8	"	17,800	19,580	CB240T
	Thép thanh vằn Φ 10	"	17,650	19,415	SD295A
	Thép cây Φ 12 - Φ 25	"	17,500	19,250	SD295A/CB300
	* Thép Miền Nam				Theo báo giá tháng 08/6/2021 của CP VLXD CIC Thăng Anh, (Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể)
	Thép cuộn Φ 6	Kg	17,909	19,700	
	Thép cuộn Φ 8	"	17,909	19,700	
	Thép thanh vằn Φ 10	"	17,818	19,600	CB300V
	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	"	17,682	19,450	CB300V
	Thép thanh vằn Φ 10	"	17,636	19,400	CB400V
	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	"	17,545	19,300	CB400V
	* Thép Vina Kyoei				Giá điển hình tại thời điểm báo 01/6/2021, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể
	Thép cuộn Φ 6	Kg	18,630	20,493	
	Thép cuộn Φ 8	"	18,580	20,438	
	Thép gân Φ 10	"	18,380	20,218	CB300, SD295A
	Thép gân Φ 12 - Φ 25	"	18,230	20,053	CB300V, SD295A
	Thép gân Φ 10	"	18,480	20,328	CB400V, SD390
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	18,330	20,163	CB400V, SD390

Thịnh